TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 62-PX Khai thác 2 - Tân Lập

Tháng 1 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**121**	**63.571,0**	**76.682.000**			**42**	**10.338.231**	**293.000**				**87.313.231**	**3.584.400**	**672.400**	**448.400**	**873.100**	**385.000**			**1.158.583**	**1.400.000**				**8.521.883**	**78.791.348**	
1	HL-01852	Nguyễn Văn Thắng	6.988.000	18	11.376,0	13.722.207			6	1.612.615					15.334.822	559.100	104.900	69.900	153.300	55.000				200.000				1.142.200	14.192.622	
2	HL-00638	Nguyễn Văn Thành	5.561.000	15	8.500,0	10.253.056			6	1.283.308					11.536.364	444.900	83.500	55.700	115.400	55.000			84.461	200.000				1.038.961	10.497.403	
3	HL-02054	Lê Văn Huyền	6.545.000	18	10.206,0	12.310.904			6	1.510.385	293.000				14.114.289	523.700	98.200	65.500	141.100	55.000			142.565	200.000				1.226.065	12.888.224	
4	HL-02893	Vũ Thế Vinh	6.545.000	19	9.940,0	11.990.044			6	1.510.385					13.500.429	523.700	98.200	65.500	135.000	55.000			160.548	200.000				1.237.948	12.262.481	
5	HL-03671	Ngô Quang Thạnh	6.635.000	17	9.995,0	12.056.387			6	1.531.154					13.587.541	530.900	99.600	66.400	135.900	55.000			460.977	200.000				1.548.777	12.038.764	
6	HL-04391	Cù Quốc Huấn	6.261.000	16	8.550,0	10.313.368			6	1.444.846					11.758.214	500.900	94.000	62.700	117.600	55.000			310.032	200.000				1.340.232	10.417.982	
7	HL-00839	Phạm Văn Chưởng	6.264.000	18	5.004,0	6.036.034			6	1.445.538					7.481.572	501.200	94.000	62.700	74.800	55.000				200.000				987.700	6.493.872	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**409**	**260.224,8**	**274.153.369**	**21**	**4.248.692**	**163**	**34.513.077**	**1.172.000**	**791.100**	**47.361**	**9.150.000**	**324.075.599**	**11.032.100**	**2.069.400**	**1.380.600**	**3.240.800**	**1.540.000**	**198.000**		**6.200.617**	**5.200.000**	**1.701.833**	**962.000**	**754.000**	**34.279.350**	**289.796.249**	
8	HL-06478	Nguyễn Hữu Phi	4.745.000	16	9.508,4	10.017.340			6	1.095.000				400.000	11.512.340	379.700	71.200	47.500	115.100	55.000			352.112	200.000				1.220.612	10.291.728	
9	HL-03814	Dương Văn Phong	6.152.000						6	1.419.692					1.419.692				14.200	55.000			409.721	200.000				678.921	740.771	
10	HL-06607	Lê Văn Tùng	4.745.000	6	3.603,0	3.795.852			6	1.095.000					4.890.852				48.900	55.000			384.712	200.000				688.612	4.202.240	
11	HL-07137	Đinh Xuân Lương	4.636.000	4	2.287,0	2.409.413			1	178.308					2.587.721				25.900	55.000	99.000				224.000	494.000		897.900	1.689.821	
12	HL-00104	Nguyễn Quyết Thắng	4.982.000	19	12.152,8	12.803.283			6	1.149.692				400.000	14.352.975	398.600	74.800	49.900	143.500	55.000			335.890	200.000				1.257.690	13.095.285	
13	HL-00550	Vũ Xuân Tùng	7.704.000	14	11.105,6	11.700.031			6	1.777.846				500.000	13.977.877	616.400	115.600	77.100	139.800	55.000	49.500			200.000	259.333		364.000	1.876.733	12.101.144	
14	HL-00749	Lê Đình Khuyến	5.231.000	17	9.834,0	10.360.368			6	1.207.154				400.000	11.967.522	418.500	78.500	52.400	119.700	55.000				200.000	230.000	468.000		1.622.100	10.345.422	
15	HL-00869	Lê Văn Phương	5.231.000	12	8.046,2	8.476.823	4	804.769	6	1.207.154				200.000	10.688.746	418.500	78.500	52.400	106.900	55.000				200.000				911.300	9.777.446	
16	HL-02055	Đặng Ngọc Tùng	5.231.000	18	10.969,2	11.556.330			6	1.207.154				400.000	13.163.484	418.500	78.500	52.400	131.600	55.000			201.140	200.000				1.137.140	12.026.344	
17	HL-02161	Bùi Văn Quân	5.231.000	20	14.386,9	15.156.964			6	1.207.154	293.000			400.000	17.057.118	418.500	78.500	52.400	170.600	55.000			317.830	200.000				1.292.830	15.764.288	
18	HL-02166	Trần Văn Lương	5.231.000	17	11.316,8	11.922.536			6	1.207.154				400.000	13.529.690	418.500	78.500	52.400	135.300	55.000			245.147	200.000				1.184.847	12.344.843	
19	HL-02320	Bùi Văn Đại	5.231.000	16	10.521,5	11.084.667			6	1.207.154				400.000	12.691.821	418.500	78.500	52.400	126.900	55.000			544.505	200.000	240.000			1.715.805	10.976.016	
20	HL-02512	Nguyễn Văn An	5.231.000	17	10.370,8	10.925.901			6	1.207.154				400.000	12.533.055	418.500	78.500	52.400	125.300	55.000				200.000	245.000		390.000	1.564.700	10.968.355	
21	HL-03787	Phạm Sỹ Quân	6.152.000	17	9.999,0	10.534.200			6	1.419.692	293.000			400.000	12.646.892	492.200	92.300	61.600	126.500	55.000			154.176	200.000				1.181.776	11.465.116	
22	HL-03994	Dương Văn Toàn	5.493.000	17	10.278,4	10.828.555			6	1.267.615	293.000			400.000	12.789.170	439.500	82.400	55.000	127.900	55.000				200.000				959.800	11.829.370	
23	HL-04140	Từ Thị Ngoãn	5.186.000	18	6.473,5	6.819.996			6	1.196.769			47.361		8.064.126	414.900	77.800	51.900	80.600	55.000				200.000				880.200	7.183.926	
24	HL-04171	Lê Văn Thành	5.231.000	12	7.514,9	7.917.085			6	1.207.154	293.000			200.000	9.617.239	418.500	78.500	52.400	96.200	55.000				200.000				900.600	8.716.639	
25	HL-04198	Phạm Văn Lập	7.704.000	14	9.735,1	10.256.122	3	888.923	6	1.777.846		351.600		500.000	13.774.491	616.400	115.600	77.100	137.700	55.000			253.008	200.000				1.454.808	12.319.683	
26	HL-04241	Vi Văn Thiết	4.982.000	18	12.753,4	13.436.030			6	1.149.692				400.000	14.985.722	398.600	74.800	49.900	149.900	55.000			620.890	200.000	322.500			1.871.590	13.114.132	
27	HL-04338	Vũ Duy Toàn	6.367.000	12	8.531,6	8.988.257			6	1.469.308				250.000	10.707.565	509.400	95.600	63.700	107.100	55.000	49.500			200.000				1.080.300	9.627.265	
28	HL-04449	Đinh Văn Thuân	4.982.000	19	12.782,0	13.466.161			6	1.149.692		439.500		400.000	15.455.353	398.600	74.800	49.900	154.600	55.000			355.865	200.000				1.288.765	14.166.588	
29	HL-04526	Phan Hữu Dương	5.231.000	17	9.878,0	10.406.723			6	1.207.154				400.000	12.013.877	418.500	78.500	52.400	120.100	55.000			47.723	200.000				972.223	11.041.654	
30	HL-04591	Ngô Đức Minh	6.367.000	16	11.321,2	11.927.171			6	1.469.308				500.000	13.896.479	509.400	95.600	63.700	139.000	55.000			306.590	200.000				1.369.290	12.527.189	
31	HL-04917	Trần Sỹ Phi	5.305.000	18	11.057,2	11.649.040			6	1.224.231				500.000	13.373.271	424.500	79.600	53.100	133.700	55.000			451.410					1.197.310	12.175.961	
32	HL-05496	Nguyễn Dương Hải	6.367.000	17	10.643,6	11.213.302			6	1.469.308				500.000	13.182.610	509.400	95.600	63.700	131.800	55.000			121.733	200.000				1.177.233	12.005.377	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-06256	Bùi Văn Sử	4.982.000	21	13.816,0	14.555.506			6	1.149.692				400.000	16.105.198	398.600	74.800	49.900	161.100	55.000			732.269	200.000	181.000			1.852.669	14.252.529	
34	HL-06381	Nguyễn Tiến Công	4.745.000				14	2.555.000	6	1.095.000					3.650.000	379.700	71.200	47.500	36.500	55.000			365.896	200.000				1.155.796	2.494.204	
35	HL-06420	Trần Văn Thi	4.745.000	17	11.338,8	11.945.713			6	1.095.000				400.000	13.440.713	379.700	71.200	47.500	134.400	55.000				200.000				887.800	12.552.913	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.214**	**825.294,5**	**869.468.625**	**36**	**8.496.461**	**557**	**131.532.429**	**1.172.000**	**1.758.000**		**36.750.000**	**1.049.177.515**	**43.545.600**	**8.169.300**	**5.446.400**	**10.491.600**	**5.060.000**	**544.500**	**1.390.000**	**14.163.946**	**15.600.000**	**7.077.557**	**3.744.000**	**1.508.000**	**116.740.903**	**932.436.612**	
36	HL-04147	Nguyễn Cao Hợi	6.367.000	15	8.873,7	9.348.668			6	1.469.308		351.600		500.000	11.669.576	509.400	95.600	63.700	116.700	55.000				200.000				1.040.400	10.629.176	
37	HL-03954	Trần Đăng Điệp	7.704.000	17	12.383,8	13.046.647			6	1.777.846				500.000	15.324.493	616.400	115.600	77.100	153.200	55.000				200.000				1.217.300	14.107.193	
38	HL-05136	Hoàng Văn Thái	4.867.000	8	5.500,0	5.794.389			6	1.123.154				250.000	7.167.543	389.400	73.100	48.700	71.700	55.000	99.000			200.000				936.900	6.230.643	
39	HL-05375	Nguyễn Văn Nghĩa	6.367.000	16	12.410,2	13.074.460			6	1.469.308				500.000	15.043.768	509.400	95.600	63.700	150.400	55.000				200.000	574.000			1.648.100	13.395.668	
40	HL-06800	Nguyễn Hữu Trung	4.636.000	12	7.342,0	7.734.983			6	1.069.846				250.000	9.054.829	370.900	69.600	46.400	90.500	55.000				200.000				832.400	8.222.429	
41	HL-04364	Đàm Văn Long	7.704.000	12	7.241,3	7.628.893			6	1.777.846				250.000	9.656.739	616.400	115.600	77.100	96.600	55.000			71.301	200.000				1.232.001	8.424.738	
42	HL-00421	Phạm Văn Mẫn	6.367.000	14	7.513,8	7.915.979			6	1.469.308				500.000	9.885.287	509.400	95.600	63.700	98.900	55.000				200.000				1.022.600	8.862.687	
43	HL-01343	Nguyễn Đình Thơm	5.305.000	12	7.357,0	7.750.786			6	1.224.231				250.000	9.225.017	424.500	79.600	53.100	92.300	55.000				200.000				904.500	8.320.517	
44	HL-06078	Nguyễn Quang Việt	4.867.000	14	9.494,1	10.002.275			6	1.123.154				500.000	11.625.429	389.400	73.100	48.700	116.300	55.000				200.000				882.500	10.742.929	
45	HL-02699	Lý Văn Đức	5.305.000	4	1.913,0	2.015.394			6	1.224.231					3.239.625				32.400	55.000	49.500		206.219					343.119	2.896.506	
46	HL-04462	Đặng Văn Luật	6.367.000	7	4.024,7	4.240.071			6	1.469.308				250.000	5.959.379				59.600	55.000			462.961	200.000	311.333			1.088.894	4.870.485	
47	HL-06761	Bùi Văn Nhiên	4.636.000	4	2.851,0	3.003.601			6	1.069.846					4.073.447				40.700	55.000	49.500							145.200	3.928.247	
48	HL-07121	Bùi Văn Hạnh	4.636.000	4	2.871,8	3.025.461			6	1.069.846					4.095.307				41.000	55.000					204.000	624.000		924.000	3.171.307	
49	HL-00414	Bùi Đăng Giáp	7.704.000	12	9.845,0	10.371.957			6	1.777.846	293.000			250.000	12.692.803	616.400	115.600	77.100	126.900	55.000			843.178	200.000	192.000			2.226.178	10.466.625	
50	HL-00784	Phạm Mạnh Quý	6.367.000	13	9.066,2	9.551.472			6	1.469.308				500.000	11.520.780	509.400	95.600	63.700	115.200	55.000				200.000				1.038.900	10.481.880	
51	HL-01134	Đỗ Văn Tĩnh	6.367.000	10	7.501,2	7.902.704	6	1.469.308	6	1.469.308				250.000	11.091.320	509.400	95.600	63.700	110.900	55.000			29.818	200.000				1.064.418	10.026.902	
52	HL-01135	Phạm Văn Ngọ	6.367.000	14	11.147,4	11.744.068			6	1.469.308				500.000	13.713.376	509.400	95.600	63.700	137.100	55.000				200.000	218.000		390.000	1.668.800	12.044.576	
53	HL-01184	Nguyễn Văn Lý	7.704.000	13	7.791,0	8.208.016			6	1.777.846				500.000	10.485.862	616.400	115.600	77.100	104.900	55.000				200.000				1.169.000	9.316.862	
54	HL-01649	Trần Văn Quân	5.305.000	15	8.936,6	9.414.882			6	1.224.231				500.000	11.139.113	424.500	79.600	53.100	111.400	55.000			172.059	200.000	230.000	338.000		1.663.659	9.475.454	
55	HL-01686	Lê Đức Khoản	5.305.000	17	11.359,7	11.967.732			6	1.224.231				500.000	13.691.963	424.500	79.600	53.100	136.900	55.000			673.932	200.000	192.000			1.815.032	11.876.931	
56	HL-01723	Bùi Văn Chuyền	5.305.000	15	9.594,0	10.107.522			6	1.224.231				500.000	11.831.753	424.500	79.600	53.100	118.300	55.000				200.000				930.500	10.901.253	
57	HL-01964	Nguyễn Thanh Khải	7.704.000	16	4.400,0	4.635.512			6	1.777.846				500.000	6.913.358	616.400	115.600	77.100	69.100	55.000				200.000				1.133.200	5.780.158	
58	HL-01988	Nguyễn Xuân Huy	7.704.000	16	13.362,8	14.078.049			6	1.777.846				500.000	16.355.895	616.400	115.600	77.100	163.600	55.000				200.000				1.227.700	15.128.195	
59	HL-02251	Đàm Đình Mạnh	6.367.000	17	11.128,7	11.724.368			6	1.469.308				500.000	13.693.676	509.400	95.600	63.700	136.900	55.000				200.000	301.000			1.361.600	12.332.076	
60	HL-02558	Phạm Văn Đoàn	6.367.000	13	8.448,0	8.900.182			6	1.469.308				500.000	10.869.490	509.400	95.600	63.700	108.700	55.000	49.500							881.900	9.987.590	
61	HL-02912	Nguyễn Xuân Sáu	7.704.000	13	9.126,6	9.615.104			6	1.777.846				500.000	11.892.950	616.400	115.600	77.100	118.900	55.000			164.582	200.000				1.347.582	10.545.368	
62	HL-03211	Lương Ngọc Khánh	7.704.000	18	13.657,6	14.388.628			6	1.777.846				500.000	16.666.474	616.400	115.600	77.100	166.700	55.000			13.454	200.000				1.244.254	15.422.220	
63	HL-03351	Nguyễn Văn Tiến	7.704.000	17	13.063,6	13.762.834			6	1.777.846	293.000			500.000	16.333.680	616.400	115.600	77.100	163.300	55.000			225.904	200.000	215.000	312.000		1.980.304	14.353.376	
64	HL-03356	Lương Ngọc Thành	6.367.000	15	11.059,4	11.651.358			6	1.469.308				500.000	13.620.666	509.400	95.600	63.700	136.200	55.000			181.859	200.000	215.000			1.456.759	12.163.907	
65	HL-03515	Bùi Văn Hùng	6.367.000	12	8.297,3	8.741.416	3	734.654	6	1.469.308				250.000	11.195.378	509.400	95.600	63.700	112.000	55.000			366.482	200.000				1.402.182	9.793.196	
66	HL-03833	Trần Đăng Phương	7.704.000	15	12.300,2	12.958.572			6	1.777.846	293.000			500.000	15.529.418	616.400	115.600	77.100	155.300	55.000			41.261	200.000				1.260.661	14.268.757	
67	HL-03860	Nguyễn Văn Quyết	7.704.000	15	10.596,3	11.163.471			6	1.777.846				500.000	13.441.317	616.400	115.600	77.100	134.400	55.000				200.000	290.100			1.488.600	11.952.717	
68	HL-03881	Đặng Quang Vịnh	7.704.000	16	11.245,3	11.847.209			6	1.777.846				500.000	14.125.055	616.400	115.600	77.100	141.300	55.000			299.977	200.000	232.000	338.000		2.075.377	12.049.678	
69	HL-03901	Phạm Văn Lân	7.704.000	15	10.670,0	11.241.115			6	1.777.846				500.000	13.518.961	616.400	115.600	77.100	135.200	55.000				200.000				1.199.300	12.319.661	
70	HL-03925	Đỗ Xuân Phong	7.704.000	15	9.733,9	10.254.910			6	1.777.846				500.000	12.532.756	616.400	115.600	77.100	125.300	55.000			273.296	200.000				1.462.696	11.070.060	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
71	HL-03950	Đinh Văn Quang	7.704.000	13	7.160,0	7.543.241			6	1.777.846				500.000	9.821.087	616.400	115.600	77.100	98.200	55.000				200.000				1.162.300	8.658.787	
72	HL-03970	Phạm Văn Tự	7.704.000	14	7.889,2	8.311.472			6	1.777.846				500.000	10.589.318	616.400	115.600	77.100	105.900	55.000			350.224	200.000				1.520.224	9.069.094	
73	HL-03978	Trần Văn Thân	7.704.000	16	11.985,6	12.627.133			6	1.777.846				500.000	14.904.979	616.400	115.600	77.100	149.000	55.000			177.933	200.000				1.391.033	13.513.946	
74	HL-03985	Trương Thanh Hồng	7.704.000	16	12.167,1	12.818.348			6	1.777.846				500.000	15.096.194	616.400	115.600	77.100	151.000	55.000				200.000				1.215.100	13.881.094	
75	HL-04017	Vũ Trung Đông	7.704.000	12	8.327,0	8.772.706	3	888.923	6	1.777.846				250.000	11.689.475	616.400	115.600	77.100	116.900	55.000				200.000				1.181.000	10.508.475	
76	HL-04027	Nguyễn Đăng Hợi	7.704.000	12	7.692,0	8.103.717			6	1.777.846				250.000	10.131.563	616.400	115.600	77.100	101.300	55.000	49.500			200.000				1.214.900	8.916.663	
77	HL-04030	Nguyễn Đức Hùng	7.704.000	15	8.709,8	9.175.995			6	1.777.846				500.000	11.453.841	616.400	115.600	77.100	114.500	55.000			143.330	200.000				1.321.930	10.131.911	
78	HL-04034	Đinh Trọng Thanh	7.704.000	12	9.037,6	9.521.341			6	1.777.846				250.000	11.549.187	616.400	115.600	77.100	115.500	55.000			40.982	200.000				1.220.582	10.328.605	
79	HL-04036	Đinh Trọng Dũng	6.367.000	11	7.190,0	7.574.847			6	1.469.308				250.000	9.294.155	509.400	95.600	63.700	92.900	55.000			248.988	200.000				1.265.588	8.028.567	
80	HL-04039	Hoàng Văn Bình	7.704.000	14	10.045,4	10.583.031			6	1.777.846				500.000	12.860.877	616.400	115.600	77.100	128.600	55.000			321.081	200.000				1.513.781	11.347.096	
81	HL-04044	Nguyễn Hồng Phong	7.704.000	17	12.652,2	13.329.413			6	1.777.846				500.000	15.607.259	616.400	115.600	77.100	156.100	55.000				200.000				1.220.200	14.387.059	
82	HL-04084	Nguyễn Khắc Tiếp	6.367.000	10	6.136,0	6.464.432			6	1.469.308				250.000	8.183.740	509.400	95.600	63.700	81.800	55.000								805.500	7.378.240	
83	HL-04132	Vũ Văn Luyện	6.367.000	15	11.138,6	11.734.797			6	1.469.308				500.000	13.704.105	509.400	95.600	63.700	137.000	55.000				200.000				1.060.700	12.643.405	
84	HL-04133	Bùi Khắc Dũng	7.704.000	16	12.243,0	12.898.311			6	1.777.846				500.000	15.176.157	616.400	115.600	77.100	151.800	55.000				200.000				1.215.900	13.960.257	
85	HL-04203	Đinh Văn Thoan	6.367.000	16	12.041,7	12.686.236			6	1.469.308				500.000	14.655.544	509.400	95.600	63.700	146.600	55.000			471.481	200.000	202.000			1.743.781	12.911.763	
86	HL-04211	Tạ Đình Tới	6.367.000	11	6.993,0	7.367.303	2	489.769	6	1.469.308				250.000	9.576.380	509.400	95.600	63.700	95.800	55.000			206.026	200.000				1.225.526	8.350.854	
87	HL-04249	Nguyễn Quang Huy	6.367.000	12	6.916,8	7.287.024			6	1.469.308				250.000	9.006.332	509.400	95.600	63.700	90.100	55.000			242.539	200.000				1.256.339	7.749.993	
88	HL-04330	Nguyễn Doãn Bằng	6.367.000	14	10.406,0	10.962.985			6	1.469.308		351.600		500.000	13.283.893	509.400	95.600	63.700	132.800	55.000			229.399	200.000				1.285.899	11.997.994	
89	HL-04331	Trần Việt Cường	5.305.000	4	2.327,9	2.452.449	6	1.224.231	9	1.836.346	293.000				5.806.026	424.500	79.600	53.100	58.100	55.000			507.253	200.000				1.377.553	4.428.473	
90	HL-04332	Lộc Văn Trường	6.367.000	15	11.073,7	11.666.424			6	1.469.308		351.600		500.000	13.987.332	509.400	95.600	63.700	139.900	55.000			155.937	200.000				1.219.537	12.767.795	
91	HL-04362	Vi Văn Hiện	5.305.000	10	7.396,0	7.791.873			6	1.224.231				250.000	9.266.104	424.500	79.600	53.100	92.700	55.000			286.399		259.333		338.000	1.588.632	7.677.472	
92	HL-04457	Nguyễn Văn Dương	6.367.000	14	11.660,0	12.284.106			8	1.959.077		351.600		500.000	15.094.783	509.400	95.600	63.700	150.900	55.000				200.000	290.100			1.364.700	13.730.083	
93	HL-04464	Nguyễn Cảnh Hiệp	6.367.000	13	7.872,0	8.293.352			6	1.469.308				500.000	10.262.660	509.400	95.600	63.700	102.600	55.000				200.000				1.026.300	9.236.360	
94	HL-04477	Bùi Đình Dương	6.367.000	14	11.096,8	11.690.760			6	1.469.308		351.600		500.000	14.011.668	509.400	95.600	63.700	140.100	55.000			570.141	200.000	222.000			1.855.941	12.155.727	
95	HL-04497	Quách Văn Thành	6.367.000	12	8.544,0	9.001.321			6	1.469.308				250.000	10.720.629	509.400	95.600	63.700	107.200	55.000			267.630					1.098.530	9.622.099	
96	HL-04535	Tạ Xuân Hòa	5.305.000	16	10.987,2	11.575.294			6	1.224.231				500.000	13.299.525	424.500	79.600	53.100	133.000	55.000			381.416	200.000				1.326.616	11.972.909	
97	HL-04589	Lý Trung Kiên	6.367.000	9	6.214,0	6.546.607			6	1.469.308				250.000	8.265.915	509.400	95.600	63.700	82.700	55.000				200.000				1.006.400	7.259.515	
98	HL-04596	Nguyễn Văn Trước	5.305.000	14	8.906,7	9.383.434			6	1.224.231				500.000	11.107.665	424.500	79.600	53.100	111.100	55.000				200.000		390.000		1.313.300	9.794.365	
99	HL-04598	Lê Tiến Viên	6.367.000	13	8.642,6	9.105.146			6	1.469.308				500.000	11.074.454	509.400	95.600	63.700	110.700	55.000			251.177	200.000				1.285.577	9.788.877	
100	HL-04730	Nguyễn Xuân Thơ	5.305.000	15	10.062,2	10.600.730			6	1.224.231				500.000	12.324.961	424.500	79.600	53.100	123.200	55.000			559.871	200.000	279.500			1.774.771	10.550.190	
101	HL-04959	Nguyễn Đình Quỳnh	7.704.000	11	7.096,0	7.475.816			6	1.777.846				250.000	9.503.662	616.400	115.600	77.100	95.000	55.000	49.500			200.000	222.000			1.430.600	8.073.062	
102	HL-04962	Vũ Mạnh Tuấn	5.305.000	8	5.108,3	5.381.671	5	1.020.192	6	1.224.231				250.000	7.876.094	424.500	79.600	53.100	78.800	55.000			233.017	200.000				1.124.017	6.752.077	
103	HL-04978	Phạm Văn Trí	7.704.000	10	6.880,7	7.248.939	6	1.777.846	6	1.777.846				250.000	11.054.631	616.400	115.600	77.100	110.500	55.000				200.000				1.174.600	9.880.031	
104	HL-05062	Liễu Văn Lương	4.867.000	12	7.162,0	7.545.349			6	1.123.154				250.000	8.918.503	389.400	73.100	48.700	89.200	55.000					241.000			896.400	8.022.103	
105	HL-05210	Đào Văn Sao	4.867.000	13	8.365,0	8.812.740			6	1.123.154				500.000	10.435.894	389.400	73.100	48.700	104.400	55.000			200.814					871.414	9.564.480	
106	HL-05569	Lường Anh Huy Thủy	5.305.000	16	11.976,8	12.617.862			6	1.224.231				500.000	14.342.093	424.500	79.600	53.100	143.400	55.000			671.067	200.000	252.325	338.000		2.216.992	12.125.101	
107	HL-05968	Phạm Phú Lịch	5.305.000	17	12.602,7	13.277.264			6	1.224.231				500.000	15.001.495	424.500	79.600	53.100	150.000	55.000			387.535	200.000				1.349.735	13.651.760	
108	HL-06121	Nguyễn Đức Phúc	4.867.000	17	12.291,4	12.949.301			6	1.123.154				500.000	14.572.455	389.400	73.100	48.700	145.700	55.000			180.531	200.000	298.333			1.390.764	13.181.691	
109	HL-06165	Lương Văn Hắc	4.867.000	15	10.851,5	11.432.330			6	1.123.154				500.000	13.055.484	389.400	73.100	48.700	130.600	55.000				200.000				896.800	12.158.684	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
110	HL-06166	Lộc Văn Hoan	4.867.000	16	11.757,9	12.387.246			6	1.123.154				500.000	14.010.400	389.400	73.100	48.700	140.100	55.000				200.000				906.300	13.104.100	
111	HL-06170	Đặng Xuân Hồng	4.867.000	10	7.371,0	7.765.535			6	1.123.154				250.000	9.138.689	389.400	73.100	48.700	91.400	55.000	49.500							707.100	8.431.589	
112	HL-06182	Doãn Văn Bình	4.867.000	15	11.731,5	12.359.433			6	1.123.154				500.000	13.982.587	389.400	73.100	48.700	139.800	55.000			1.050.167		259.333		364.000	2.379.500	11.603.087	
113	HL-06183	Phan Việt Huy	4.867.000	14	10.242,1	10.790.312			6	1.123.154				500.000	12.413.466	389.400	73.100	48.700	124.100	55.000			373.542	200.000				1.263.842	11.149.624	
114	HL-06226	Lê Anh Dũng	4.867.000	14	7.964,0	8.390.276			6	1.123.154				500.000	10.013.430	389.400	73.100	48.700	100.100	55.000			1.072.430	200.000	245.000		416.000	2.599.730	7.413.700	
115	HL-06593	Bế Văn Dũng	5.305.000	17	11.378,4	11.987.433			6	1.224.231				500.000	13.711.664	424.500	79.600	53.100	137.100	55.000								749.300	12.962.364	
116	HL-06600	Trần Văn Lương	4.636.000	15	8.756,0	9.224.668			6	1.069.846				500.000	10.794.514	370.900	69.600	46.400	107.900	55.000				200.000	202.000	338.000		1.389.800	9.404.714	
117	HL-06624	Hoàng Văn Cường	4.636.000	12	8.090,3	8.523.283	3	534.923	6	1.069.846				250.000	10.378.052	370.900	69.600	46.400	103.800	55.000				200.000				845.700	9.532.352	
118	HL-06625	Hoàng Văn Việt	4.636.000	16	9.605,2	10.119.322			6	1.069.846				500.000	11.689.168	370.900	69.600	46.400	116.900	55.000			22.360	200.000				881.160	10.808.008	
119	HL-06626	Hoàng Văn Kiên	4.636.000	15	9.327,0	9.826.231			6	1.069.846				500.000	11.396.077	370.900	69.600	46.400	114.000	55.000				200.000				855.900	10.540.177	
120	HL-06715	Ly Mí Cát	4.636.000	10	4.925,0	5.188.612			6	1.069.846				250.000	6.508.458	370.900	69.600	46.400	65.100	55.000		1.390.000	534.393		202.000			2.733.393	3.775.065	
121	HL-06762	Bùi Văn Hòa	4.636.000	10	6.926,0	7.296.717			6	1.069.846				250.000	8.616.563	370.900	69.600	46.400	86.200	55.000	49.500			200.000				877.600	7.738.963	
122	HL-06786	Trần Văn Đán	4.636.000	13	8.564,9	9.023.287	2	356.615	6	1.069.846				500.000	10.949.748	370.900	69.600	46.400	109.500	55.000				200.000				851.400	10.098.348	
123	HL-06856	Vũ Chí Phương	5.305.000	11	7.992,0	8.419.775			6	1.224.231				250.000	9.894.006	424.500	79.600	53.100	98.900	55.000								711.100	9.182.906	
124	HL-06899	Vũ Văn Thoại	4.636.000	10	6.777,0	7.139.741			6	1.069.846				250.000	8.459.587	370.900	69.600	46.400	84.600	55.000	49.500			200.000				876.000	7.583.587	
125	HL-07022	Bùi Đức Định	4.636.000	12	7.927,0	8.351.295			6	1.069.846				250.000	9.671.141	370.900	69.600	46.400	96.700	55.000	49.500			200.000	224.000	416.000		1.528.100	8.143.041	
126	HL-07098	Bùi Đức Sơn	4.636.000	15	8.679,3	9.143.863			6	1.069.846				500.000	10.713.709	370.900	69.600	46.400	107.100	55.000				200.000	252.100	442.000		1.543.100	9.170.609	
127	HL-07099	Phạm Viết Chuyền	4.636.000	14	9.324,7	9.823.808			6	1.069.846				500.000	11.393.654	370.900	69.600	46.400	113.900	55.000				200.000	252.100	208.000		1.315.900	10.077.754	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**18**	**5.365,8**	**5.653.006**			**6**	**1.113.462**			**39.257**		**6.805.725**	**386.100**	**72.400**	**48.300**	**68.100**	**55.000**				**200.000**				**829.900**	**5.975.825**	
128	HL-03793	Đặng Thị Hằng	4.825.000	18	5.365,8	5.653.006			6	1.113.462			39.257		6.805.725	386.100	72.400	48.300	68.100	55.000				200.000				829.900	5.975.825	
Tổng cộng				**1.762**	**1.154.456,0**	**1.225.957.000**	**57**	**12.745.153**	**768**	**177.497.199**	**2.637.000**	**2.549.100**	**86.618**	**45.900.000**	**1.467.372.070**	**58.548.200**	**10.983.500**	**7.323.700**	**14.673.600**	**7.040.000**	**742.500**	**1.390.000**	**21.523.146**	**22.400.000**	**8.779.390**	**4.706.000**	**2.262.000**	**160.372.036**	**1.307.000.034**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 2 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng